

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

DVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		46.931.269.248	63.051.855.781
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>1.593.691.012</i>	<i>1.688.532.844</i>
1. Tiền	111	V.1	1.593.691.012	1.688.532.844
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng, giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129			
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>33.948.179.379</i>	<i>50.001.064.371</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		16.336.535.981	34.996.706.950
2. Trả trước cho người bán	132		276.548.977	269.263.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	17.335.094.421	14.735.094.421
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139			
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>11.284.019.954</i>	<i>11.298.115.884</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	11.284.019.954	11.298.115.884
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>105.378.903</i>	<i>64.142.682</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	105.378.903	64.142.682
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		964.665.104.118	971.324.226.090
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>935.359.498.419</i>	<i>940.765.215.150</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	935.359.498.419	940.765.215.150
- Nguyên giá	222		1.370.901.862.594	1.370.901.862.594
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(435.542.364.175)	(430.136.647.444)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>29.305.605.699</i>	<i>30.559.010.940</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	29.305.605.699	30.559.010.940
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.011.596.373.366	1.034.376.081.871

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		482.283.259.201	513.235.580.542
I. Nợ ngắn hạn	310		262.176.255.319	293.128.576.660
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7	221.455.995.146	214.350.115.913
2. Phải trả người bán	312		231.762.027	946.881.330
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	4.181.840.548	6.241.258.350
5. Phải trả người lao động	315		915.935.618	2.917.162.828
6. Chi phí phải trả	316	V.9	3.414.737.663	174.737.663
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	30.285.785.880	66.166.700.224
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.11	1.690.198.437	2.331.720.352
II. Nợ dài hạn	330		220.107.003.882	220.107.003.882
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	220.107.003.882	220.107.003.882
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		529.313.114.165	521.140.501.329
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	529.278.518.568	521.105.905.732
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		358.791.500.000	358.791.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58.839.938.347	58.839.938.347
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.885.384.754	12.885.384.754
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		98.761.695.467	90.589.082.631
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	V.14	34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	432		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.011.596.373.366	1.034.376.081.871

Ngày 13 tháng 4 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Đồng Văn Tâm



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	26.336.046.443	44.958.807.486	26.336.046.443	44.958.807.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		26.336.046.443	44.958.807.486	26.336.046.443	44.958.807.486
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	9.413.398.835	15.734.913.212	9.413.398.835	15.734.913.212
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		16.922.647.608	29.223.894.274	16.922.647.608	29.223.894.274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	7.624.091	9.666.231	7.624.091	9.666.231
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	4.378.796.120	10.150.376.166	4.378.796.120	10.150.376.166
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.378.796.120	10.150.376.166	4.378.796.120	10.150.376.166
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.574.794.650	1.813.034.223	3.574.794.650	1.813.034.223
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		8.976.680.929	17.270.150.116	8.976.680.929	17.270.150.116
11. Thu nhập khác	31	VI.19	104.000.000		104.000.000	
12. Chi phí khác	32	VI.20				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		104.000.000		104.000.000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.080.680.929	17.270.150.116	9.080.680.929	17.270.150.116
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.21	908.068.093	1.727.015.012	908.068.093	1.727.015.012
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		8.172.612.836	15.543.135.104	8.172.612.836	15.543.135.104
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.22				

Lập biểu

Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Ngày 13 tháng 4 năm 2011

Đồng giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2011

Stt	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm trước
A	B	C	D	I	2
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	131	11.500.000.000	305.352.434.903
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	3311	(2.187.668.862)	(26.610.682.236)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	334	(4.500.970.401)	(12.685.140.885)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	635	(4.078.796.120)	(90.307.365.026)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05	3334	(2.423.248.772)	
6	Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06	511	393.961.274	735.153.443
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	1111	(5.911.622.275)	(34.181.680.087)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1121	(7.208.345.156)	142.302.720.112
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21			
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515	7.624.091	41.479.389
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.624.091	41.479.389
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311	7.105.879.233	89.065.515.583
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(206.233.547.805)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(23.919.703.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.105.879.233	(141.087.735.422)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(94.841.832)	1.256.464.079
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.688.532.844	1.513.205.855
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
-	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.593.691.012	2.769.669.934

Ngày 12 tháng 04 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trịnh Văn Kiên

Đông Văn Tâm

Mai Ngọc Hoàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn, tên giao dịch quốc tế Can don Hydropower Joint stock Company; tên gọi tắt là Can Don HYPO JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 3 năm 2011.

Vốn điều lệ : 358.791.500.000 đồng

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư kinh doanh các công trình điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, các công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư - vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện, kinh doanh và nuôi trồng thủy sản, trồng rừng;
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Đầu tư tài chính vào các Công ty con, công ty liên kết.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.1. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

4.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4.2. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động đảm bảo sau 25 năm hoạt động của dự án khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

4.3. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4.5. Tình hình trích lập các khoản dự phòng

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4.6. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.7. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

- Khoản hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được hạch toán giảm chi phí lãi vay trong kỳ.

4.8. Phương pháp xác định doanh thu

- Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4.9. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được đại hội cổ đông thông qua ngày 15/4/2009, Nghị quyết số 08NQ/HĐQT ngày 15/5/2009 của Hội đồng quản trị về việc thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CPTĐ Cần Đơn cụ thể:

- Quỹ dự phòng tài chính: Trích 5% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác do Hội đồng quản trị trình đại hội cổ đông quyết định;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các quỹ trên được dùng để chia lãi cổ phần (cổ tức) cho các cổ đông theo Phương án được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/3/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Tiền mặt	431.271.147	89.764.229
Tiền gửi ngân hàng	1.162.419.865	1.598.768.615
Cộng	1.593.691.012	1.688.532.844

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/3/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Phải thu hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	17.335.094.421	14.735.094.421
Cộng	17.335.094.421	14.735.094.421

3. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/3/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.284.019.954	11.298.115.884
Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng giá hàng tồn hàng kho	11.284.019.954	11.298.115.884

4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31/3/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Tạm ứng	105.378.903	64.142.682
Cộng	105.378.903	64.142.682

5. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	697.109.090.455	538.078.716.560	134.857.294.249	856.761.330	1.370.901.862.594
Tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Do mua sắm					
Giảm trong năm			0	0	0
- Do thanh lý TSCĐ					
Số cuối năm	697.109.090.455	538.078.716.560	134.857.294.249	856.761.330	1.370.901.862.594
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	215.395.679.777	175.132.246.386	38.756.871.339	851.849.942	430.167.223.444
Tăng trong năm	2.722.344.194	2.617.090.344	63.364.725	2.917.468	5.405.716.731
- Do trích khấu hao	2.722.344.194	2.617.090.344	63.364.725	2.917.468	5.405.716.731
Giảm trong năm			0	0	0
- Do thanh lý TSCĐ			0	0	0
Số cuối năm	218.118.023.971	177.749.336.730	38.820.236.064	854.767.410	435.542.364.175
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	481.713.410.678	362.946.470.174	96.100.422.910	9.911.388	940.765.215.150
Số cuối năm	478.991.066.484	360.329.379.830	96.037.058.185	1.993.920	935.359.498.419

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Ngày 01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/3/2011
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bảo hiểm Nhà máy		314.021.291	157.010.645	157.010.646
Chi phí lợi thế kinh doanh	30.559.010.940		1.410.415.887	29.148.595.053
Cộng	30.559.010.940	314.021.291	1.567.426.532	29.305.605.699

7. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Ngày 31/3/2011	Ngày 01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	92.218.195.146	85.112.315.913
Vay NHIMCP Công thương - CN Bình Phước	17.218.195.146	10.112.315.913
Vay Công ty CP Tài chính Sông Đà	75.000.000.000	75.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	129.237.800.000	129.237.800.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	221.455.995.146	214.350.115.913

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn trả nợ	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
HĐTD số 10050028/HĐTD ngày 07/10/2010, hạn mức 30.000.000.000 đồng	NHTMCP Công thương -CN Bình Phước	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 12 tháng	17.218.195.146	Không đảm bảo bằng tài sản
HĐTD số 200022/039/10/NH, ngày 27/09/2010	Công ty CP Tài chính Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	12 tháng	75.000.000.000	Bảo lãnh của Tập đoàn Sông Đà
Cộng				92.218.195.146	

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31/3/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	757.393.353	1.065.009.497
Thuế TNDN	3.187.984.602	4.703.165.281
Thuế thu nhập cá nhân	24.641.977	83.740.630
Thuế tài nguyên	211.820.616	389.342.942
Cộng	4.181.840.548	6.241.258.350

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31/3/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Trích trước lãi vay trích trước	2.900.000.000	
Trích trước chi phí sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng	434.737.663	94.737.663
Chi phí phải trả khác	80.000.000	80.000.000
Cộng	3.414.737.663	174.737.663

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 31/3/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	52.315.853	40.290.189
Bảo hiểm xã hội		61.087.422
Bảo hiểm y tế		12.495.155
Bảo hiểm TN		
Cổ tức phải trả	115.613.000	115.613.000
Tập đoàn Sông Đà	29.721.971.044	65.791.852.185
Các khoản phải trả, phải nộp khác	395.885.983	145.362.273
Cộng	30.285.785.880	66.166.700.224

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Ngày 31/3/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Quỹ khen thưởng	305.400.000	865.600.000
Quỹ phúc lợi	419.160.593	487.254.593
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản	965.637.844	978.865.759
Quỹ thưởng ban điều hành		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.690.198.437	2.331.720.352

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	Ngày 31/3/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Vay dài hạn	220.107.003.882	220.107.003.882
- Vay dài hạn Tập đoàn Sông Đà (*)	220.107.003.882	220.107.003.882
Nợ dài hạn		
Cộng	220.107.003.882	220.107.003.882

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ	Phương thức đảm bảo
HĐTD số 001/2004/HĐTD	Thả nổi có điều chỉnh	đến 16/06/2013	336.598.483.329	129.237.800.000	Đảm bảo tài sản hình thành bằng vốn vay
HĐTD số 005/2004/HĐTD, ngày 01/10/2004	Thả nổi có điều chỉnh	đến 16/06/2013	12.746.320.553		Đảm bảo tài sản hình thành bằng vốn vay
Cộng			349.344.803.882	129.237.800.000	

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu năm nay	358.791.500.000	58.839.938.347	12.885.384.754	90.589.082.631	521.105.905.732
2. Tăng trong năm	-	-	-	8.172.612.836	8.172.612.836
Tăng vốn trong năm					-
Lợi nhuận tăng trong năm				8.172.612.836	8.172.612.836
Quỹ tăng trong năm					-
3. Giảm trong năm					-
Phân phối lợi nhuận trong năm					-
Giảm khác					-
4. Số dư cuối năm nay	358.791.500.000	58.839.938.347	12.885.384.754	98.761.695.467	529.278.518.568

13.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ngày 31/3/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Tập đoàn Sông Đà	182.983.670.000	182.983.670.000
* Các cổ đông khác	175.807.830.000	175.807.830.000
Cộng	358.791.500.000	358.791.500.000

13.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 31/3/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	358.791.500.000	298.996.290.000
+ Vốn góp tăng trong năm		59.795.210.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	358.791.500.000	358.791.500.000
- Cổ tức đã chia năm 2009 đã chia	-	59.795.210.000

13.4 Cổ phiếu

	Ngày 31/3/2011	Ngày 01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.879.150	35.879.150
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.879.150	35.879.150
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.879.150	35.879.150
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi có quyền biểu quyết</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.879.150	35.879.150
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.879.150	35.879.150
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi có quyền biểu quyết</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	đồng/01 cổ phiếu	10.000

13.5 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Ngày 31/3/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	90.589.082.631	111.379.901.889
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	8.172.612.836	70.711.480.312
Chi ủng hộ phúc lợi xã hội		(30.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm trước		(22.311.110.757)
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm trước		(4.458.062.292)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm trước		(4.903.868.521)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm trước		(59.799.258.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	98.761.695.467	90.589.082.631

14. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC

	Ngày 31/3/2011 VND	Ngày 01/01/2011 VND
Chi sự nghiệp năm trước	-	-
Chi sự nghiệp năm nay	-	-
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	-	-
Cộng	34.595.597	34.595.597

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG VÀ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	26.177.554.701	212.152.067.613
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	158.491.742	765.511.025
Cộng	26.336.046.443	212.917.578.638

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.254.907.093	70.185.825.481
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	158.491.742	765.511.025
Cộng	9.413.398.835	70.951.336.506

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.624.091	36.094.421
Cộng	7.624.091	36.094.421

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	4.378.796.120	41.374.363.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		2.144.400.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại vay dài hạn		4.178.767.221
Cộng	4.378.796.120	47.697.530.791

19. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản		12.272.727
Thu nhập khác	104.000.000	279.481.120
Cộng	104.000.000	291.753.847

20. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác		
Cộng	-	-

21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT-ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo.

Theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức được niêm yết lần đầu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi thực hiện niêm yết.

Theo Công văn số 39/CT-TTHT ngày 10/01/2008 của Cục thuế Bình Phước, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm (2008 và 2009) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.080.680.929	78.626.705.786
Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế		87.918.181
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.080.680.929	78.714.623.967
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh điện	9.080.680.929	78.422.870.120
Thu nhập từ hoạt động khác		291.753.847
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 20%	1.816.136.186	15.684.574.024
Thuế thu nhập hiện hành thông thường 25%	-	72.938.462
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.816.136.186	15.757.512.486
Thuế thu nhập được miễn đối với hoạt động SXKD điện (*)	(908.068.093)	(7.842.287.012)
	908.068.093	7.915.225.474

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.080.680.929	78.626.705.786
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.080.680.929	78.626.705.786
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ (*)	32.391.096	29.899.629
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	2.491.467
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.391.096	32.391.096
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ sau khi xác định ảnh hưởng của việc chia cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 5:1 (điều chỉnh hồi tố cho kỳ trước)	32.391.096	32.391.096
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	280	2.427

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

23. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011		59.795.210.000

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

2. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo lĩnh vực kinh doanh.

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 31/3/2011, Công ty hoạt động kinh doanh là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

2. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

X. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Ngày 13 tháng 4 năm 2011

Người lập biểu



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng


Đồng Văn Tâm

Tổng giám đốc


Mui Ngọc Hoàn